

THỰC TRẠNG BỊ BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI HẢI DƯƠNG

Lê Thị Ngọc Anh[✉], Đặng Thị Anh
Trường Đại học Thành Đông

Bạo lực học đường là vấn đề cấp thiết cần được đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố nguy cơ để bảo vệ học sinh trung học cơ sở. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 400 học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 tại 4 trường trung học cơ sở đại diện cho khu vực thành thị và nông thôn tỉnh Hải Dương từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025. Dữ liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền. Phân tích số liệu sử dụng thống kê mô tả và mô hình hồi quy logistic đa biến để xác định các yếu tố liên quan. Kết quả cho thấy tỷ lệ học sinh từng bị ít nhất một hình thức bạo lực học đường trong 12 tháng qua là 61,0%. Tỷ lệ học sinh bị bạo lực lời nói chiếm 52,5%, bị bạo lực xã hội chiếm 37,3%, bị bạo lực thể chất chiếm 33,5% và bị bạo lực điện tử chiếm 23,0%. Kết quả phân tích đa biến cho thấy các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê, khiến học sinh có nguy cơ bị bạo lực học đường cao hơn là có ý định tự tử ($OR = 5,6$), cảm thấy cô đơn ($OR = 2,1$) và có mâu thuẫn với anh chị em ruột ($OR = 2,3$). Ngược lại, việc tâm sự với người thân ($OR = 0,5$) và thuộc gia đình có kinh tế trung bình ($OR = 0,2$) hoặc nghèo hơn ($OR = 0,3$) là những yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê khiến học sinh có nguy cơ bị bạo lực học đường thấp hơn. Cần triển khai các giải pháp can thiệp đa chiều, không chỉ chú trọng sàng lọc sức khỏe tinh thần sớm mà còn phải trang bị kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, tăng cường vai trò hỗ trợ của thầy cô giáo và sự gắn kết, chia sẻ trong gia đình.

Từ khóa: Bạo lực học đường, học sinh trung học cơ sở, Hải Dương.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bạo lực học đường (BLHĐ) hiện nay không chỉ là vấn đề kỷ luật mà còn trở thành một thách thức y tế công cộng cấp bách trên phạm vi toàn cầu. Theo báo cáo của UNESCO, ước tính hàng năm có khoảng 246 triệu trẻ em và thanh thiếu niên trên thế giới phải gánh chịu các hình thức bạo lực trong và xung quanh trường học.¹ Nghiên cứu chỉ ra rằng BLHĐ gây ra những tổn thương nghiêm trọng về thể chất và để lại di chứng sức khỏe tâm thần dai dẳng như trầm cảm, lo âu và gia tăng ý định tự tử ở lứa tuổi vị thành niên.² Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 80/2017/NĐ-CP quy định cụ

thể về việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và phòng chống bạo lực học đường.³ Tuy nhiên, thực tế cho thấy tình trạng này vẫn diễn biến phức tạp với sự xuất hiện của nhiều hình thức mới như bạo lực tinh thần và bạo lực trực tuyến.⁴

Hải Dương, vào thời điểm trước sáp nhập đơn vị hành chính, là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đang trải qua quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Sự thay đổi nhanh chóng về cấu trúc kinh tế - xã hội đã kéo theo những biến đổi trong môi trường sống và học tập của học sinh. Báo cáo thực trạng tại địa phương cho thấy sự gia tăng các vụ việc bạo lực cả về số lượng và tính chất phức tạp. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước đây tại Hải Dương chủ yếu tiếp cận theo hướng quản lý giáo dục hoặc mô tả các vụ việc đơn lẻ, mà

Tác giả liên hệ: Lê Thị Ngọc Anh

Trường Đại học Thành Đông

Email: ngocanhph.hmu@gmail.com

Ngày nhận: 27/02/2026

Ngày được chấp nhận: 27/03/2026

chưa có nhiều công trình cập nhật phân tích sâu về mối liên quan giữa BLHĐ với các yếu tố sức khỏe tinh thần và đặc điểm gia đình trong bối cảnh xã hội mới.⁵ Việc thiếu hụt các bằng chứng khoa học dựa trên cách tiếp cận y tế công cộng đa tầng gây khó khăn cho việc xây dựng các giải pháp can thiệp toàn diện và hiệu quả.

Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với hai mục tiêu: (1) Mô tả thực trạng bị bạo lực học đường và (2) Xác định một số yếu tố liên quan đến việc bị bạo lực học đường ở học sinh trung học cơ sở tại Hải Dương năm 2025.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Học sinh đang theo học tại các trường THCS trên địa bàn tỉnh Hải Dương cũ.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 đồng ý tham gia nghiên cứu và có sự đồng thuận của phụ huynh/người giám hộ.

Tiêu chuẩn loại trừ: Học sinh vắng mặt trong suốt thời gian thu thập dữ liệu, học sinh mắc các bệnh lý ảnh hưởng đến khả năng nhận thức hoặc giao tiếp.

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025, thời gian thu thập dữ liệu từ tháng 05/2025 đến tháng 06/2025.

Địa điểm nghiên cứu: 4 trường THCS tại Hải Dương, bao gồm 1 trường THCS đại diện cho khu vực thành thị (THCS Liên Hồng) và 3 trường THCS đại diện cho khu vực nông thôn (THCS Hồng Hưng, THCS Văn Tố và THCS Thị trấn Thanh Miện).

Cỡ mẫu và Phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: Cỡ mẫu nghiên cứu được tính theo công thức của Yamane Taro (1967) áp dụng

cho quần thể hữu hạn:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó:

N: Quy mô tổng thể học sinh THCS toàn tỉnh Hải Dương năm học 2023 – 2024 là 137.049 học sinh (Theo số liệu Sở GD&ĐT Hải Dương).

e: Sai số cho phép, chọn $e = 0,05$ (5%).

Cỡ mẫu tính được là 400 học sinh. Thực tế, nghiên cứu đã lựa chọn đủ 400 học sinh.

Chọn mẫu: Ở thời điểm trước sáp nhập đơn vị hành chính vào 01/07/2025, tỉnh Hải Dương có 02 thành phố thuộc khu vực thành thị, 10 huyện/thị xã thuộc khu vực nông thôn. Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật chọn mẫu nhiều giai đoạn gồm 4 bước:

Giai đoạn 1 (Chọn địa bàn): Lập danh sách các đơn vị hành chính. Sử dụng phương pháp bốc thăm ngẫu nhiên chọn ra 1 đơn vị đại diện cho khu vực thành thị (trong tổng số 02 đơn vị) là TP. Hải Dương; và chọn ra 3 đơn vị đại diện cho khu vực nông thôn (trong tổng số 10 đơn vị) gồm các huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ và Thanh Miện.

Giai đoạn 2 (Chọn trường): Tại mỗi địa bàn đã chọn, lập danh sách toàn bộ các trường THCS. Sử dụng phương pháp bốc thăm ngẫu nhiên để chọn 1 trường THCS đại diện. Chọn 1 trường trong tổng số 20 trường tại TP. Hải Dương (đại diện cho khu vực thành thị); chọn 1 trường trong tổng số 24 trường tại huyện Gia Lộc, 1 trường trong tổng số 27 trường tại huyện Tứ Kỳ và 1 trường trong tổng số 20 trường tại huyện Thanh Miện (đại diện cho khu vực nông thôn).

Giai đoạn 3 (Chọn lớp): Tại mỗi trường, sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên đơn để chọn 1 lớp cho mỗi khối (6, 7, 8, 9), cụ thể mỗi khối chọn 4 lớp. Tổng cộng có 16 lớp tham gia.

Giai đoạn 4 (Chọn học sinh): Tại mỗi lớp, chọn ngẫu nhiên 25 học sinh theo danh sách bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ

thống với khoảng cách mẫu $k = 2$.

Công cụ và biến số nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng phiếu khảo sát tự điền có cấu trúc, được điều chỉnh từ thang đo Olweus Bullying Questionnaire và Internet Harassment Scale, đã được thử nghiệm trước khi điều tra chính thức.^{6,7} Các biến số bao gồm:

Bị bạo lực học đường: Trong phạm vi nghiên cứu này, việc học sinh bị bạo lực học đường được xác định khi học sinh bị trải qua ít nhất một trong những hình thức bạo lực dưới đây từ 1 lần trở lên trong vòng 12 tháng qua:

Bạo lực thể chất: Bị bạn học cố ý gây tổn thương về mặt thể chất như đấm, đánh, đá, xô đẩy hoặc bị nhốt.

Bạo lực lời nói: Bị bạn học xúc phạm, đe dọa hoặc làm tổn thương tinh thần thông qua lời nói như bị mắng chửi, đe dọa, nói xấu hoặc bị tung tin đồn thất thiệt.

Bạo lực xã hội: Bị bạn học tẩy chay, cô lập khỏi nhóm hoặc các hoạt động chung.

Bạo lực điện tử: Bị bạn học quấy rối, đe dọa, bôi nhọ hoặc phát tán thông tin, hình ảnh cá nhân/riêng tư trên môi trường mạng.

Thông tin chung: Giới tính sinh học, khối lớp, kết quả học tập và giới tính tự nhận.

Sức khỏe tinh thần: Cảm thấy cô đơn, lo lắng đến mức biếng ăn, khó tập trung và ý định tự tử.

Đặc điểm gia đình: Tình trạng hôn nhân của bố mẹ, điều kiện kinh tế, mức độ hạnh phúc của gia đình, mâu thuẫn với anh chị em ruột, chứng kiến mâu thuẫn của bố mẹ và sự hỗ trợ tinh thần từ gia đình.

Các mối quan hệ khác: Số lượng bạn thân, mối quan hệ với bạn bè và mức độ chia sẻ với thầy cô.

Dữ liệu được thu thập bởi đội ngũ điều tra viên là các sinh viên y tế công cộng, sinh viên xã hội học năm cuối đã được tuyển chọn và

nhóm giám sát viên. Toàn bộ điều tra viên và giám sát viên đều được tập huấn về bộ công cụ và quy trình trước khi thu thập dữ liệu. Trong suốt quá trình thu thập dữ liệu, giám sát viên có mặt trực tiếp để giám sát tiến độ và kiểm tra chéo tính đầy đủ và logic của phiếu ngay khi thu về nhằm làm sạch dữ liệu trước khi nhập liệu.

Phương pháp xử lý số liệu: Nghiên cứu sử dụng phần mềm Epidata 3.0 để nhập liệu và SPSS 20.0 để phân tích dữ liệu. Tình trạng bị bạo lực học đường được mô tả thông qua số lượng và tỷ lệ. Trong mô hình phân tích, biến phụ thuộc được xác định là tình trạng bị bạo lực học đường chung trong 12 tháng qua (Có/Không). Các biến độc lập bao gồm: đặc điểm nhân khẩu học, tình trạng sức khỏe tinh thần, đặc điểm gia đình và mối quan hệ với bạn bè và thầy cô. Phân tích đơn biến sử dụng mô hình hồi quy logistic đơn biến để lựa chọn các biến số phù hợp cho phân tích đa biến. Các biến số có $p < 0,2$ được xem là phù hợp. Phân tích đa biến sử dụng hồi quy logistic với OR, khoảng tin cậy (KTC) 95%. Mối liên quan được xem là có ý nghĩa thống kê khi giá trị $p < 0,05$.

3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng Khoa học của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương thông qua theo quyết định số 1444/QĐ-SKHCHN ngày 30/09/2024. Mọi thông tin của học sinh được bảo mật tuyệt đối và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1 cho thấy có đến 61,0% học sinh cho biết đã từng bị ít nhất một hình thức bạo lực học đường trong 12 tháng qua. Bạo lực lời nói là hình thức phổ biến nhất, chiếm 52,5%, tiếp đến là bạo lực xã hội, chiếm 37,3%, bạo lực thể chất chiếm 33,5% và bạo lực điện tử chiếm tỷ lệ thấp nhất là 23,0%.

Bảng 1. Thực trạng bị bạo lực học đường ở học sinh THCS tại Hải Dương (n = 400)

| Đặc điểm | | Bị BLHĐ (n, %) | Không bị BLHĐ (n, %) |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| Tình trạng BLHĐ chung | Từng bị ít nhất một hình thức BLHĐ | 244 (61,0) | 156 (39,0) |
| | Bạo lực lời nói | 210 (52,5) | 190 (47,5) |
| Hình thức bị bạo lực học đường* | Bạo lực xã hội | 149 (37,3) | 251 (62,7) |
| | Bạo lực thể chất | 134 (33,5) | 266 (66,5) |
| | Bạo lực điện tử | 92 (23,0) | 308 (77,0) |

*Học sinh có thể bị nhiều hình thức bạo lực cùng lúc

Bảng 2. Mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học và tình trạng bị bạo lực học đường ở học sinh THCS

| Đặc điểm | | Có bị BLHĐ (n, %) | Không bị BLHĐ (n, %) | p** | OR (95% CI) |
|--------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------------|-------|--------------------|
| Giới tính sinh học | Nam | 118 (55,7) | 94 (44,3) | 0,020 | 1 |
| | Nữ | 126 (67,0) | 62 (33,0) | | 1,6 (1,1 - 2,4) |
| Giới tính tự nhận | Dị tính | 189 (60,0) | 126 (40,0) | - | 1 |
| | Đồng tính nam/ nữ/ lưỡng tính | 24 (64,9) | 13 (35,1) | 0,567 | 1,2 (0,6 - 2,5) |
| | Không biết/ Không rõ | 31 (64,6) | 17 (35,4) | 0,545 | 1,2 (0,6 - 2,2) |
| Lớp | Lớp 6 | 53 (54,1) | 45 (45,9) | - | 1 |
| | Lớp 7 | 73 (72,3) | 28 (27,7) | 0,008 | 2,2 (1,2 - 3,9) |
| | Lớp 8 | 60 (59,4) | 41 (40,6) | 0,449 | 1,2 (0,7 - 2,2) |
| | Lớp 9 | 58 (58,0) | 42 (42,0) | 0,579 | 1,2 (0,7 - 2,1) |
| | Giỏi | 69 (59,0) | 48 (41,0) | - | 1 |
| Kết quả học tập kỳ trước | Khá | 116 (62,7) | 69 (37,3) | 0,517 | 1,2 (0,7 - 1,9) |
| | Trung bình/ Yếu | 42 (58,3) | 30 (41,7) | 0,931 | 0,9 (0,5 - 1,8) |
| | Không nhớ/ Không biết | 17 (65,4) | 9 (34,6) | 0,547 | 1,3 (0,5 - 3,2) |

**Mô hình hồi quy logistic đơn biến

Bảng 2 cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính, khối lớp và tình trạng bị BLHĐ. Nhóm học sinh nữ có nguy cơ bị BLHĐ cao hơn 1,6 lần so với nhóm học sinh nam và nhóm học sinh lớp 7 có nguy cơ bị BLHĐ cao

hơn 2,2 lần so với nhóm học sinh lớp 6 ($p < 0,05$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính tự nhận và kết quả học tập với việc bị BLHĐ ($p > 0,05$).

Bảng 3. Mối liên quan giữa sức khỏe tinh thần và tình trạng bị bạo lực học đường ở học sinh THCS

| Đặc điểm | | Có bị BLHĐ (n, %) | Không bị BLHĐ (n, %) | p^{**} | OR (95% CI) |
|--------------------------|-------|----------------------|-------------------------|-----------|---------------------|
| Cảm thấy cô đơn | Không | 105 (48,6) | 111 (51,4) | - | 1 |
| | Có | 139 (75,5) | 45 (24,5) | $< 0,001$ | 3,3 (2,2 - 4,8) |
| Lo lắng đến mức biếng ăn | Không | 129 (54,0) | 110 (46,0) | - | 1 |
| | Có | 115 (71,4) | 46 (28,6) | $< 0,001$ | 2,1 (1,4 - 3,3) |
| Khó tập trung | Không | 94 (49,7) | 95 (50,3) | - | 1 |
| | Có | 150 (71,1) | 61 (28,9) | $< 0,001$ | 2,5 (1,6 - 3,8) |
| Có ý định tự tử | Không | 176 (54,2) | 149 (45,8) | - | 1 |
| | Có | 68 (90,7) | 7 (9,3) | $< 0,001$ | 8,2 (3,7 - 18,5) |

****Mô hình hồi quy logistic đơn biến**

Các yếu tố sức khỏe tinh thần đều có liên quan đến việc bị BLHĐ ở học sinh THCS. Học sinh có ý định tự tử, cảm thấy cô đơn, khó tập trung và lo lắng đến mức biếng ăn có nguy cơ bị BLHĐ lần lượt gấp 8,2; 3,3; 2,5 và 2,1 lần so với nhóm học sinh không có những vấn đề sức khỏe tinh thần này.

Kết quả Bảng 4 cho thấy có mối liên quan giữa tình trạng bị BLHĐ với điều kiện kinh tế, mức độ hạnh phúc gia đình, mâu thuẫn giữa các thành viên và mức độ chia sẻ với người thân của học sinh. Về điều kiện kinh tế, nhóm học sinh có kinh tế gia đình ở mức “Như các gia đình khác” và nhóm “Không biết” có nguy cơ bị BLHĐ thấp hơn, lần lượt là 0,3 lần (95% CI: 0,2 - 0,6) và 0,2 lần (95% CI: 0,1 - 0,5) so với nhóm

“Giàu có/Khá giả hơn”. Về mức độ hạnh phúc, những học sinh đánh giá gia đình ở mức “Hạnh phúc” hoặc “Bình thường” có nguy cơ bị BLHĐ cao hơn lần lượt là 2,1 lần (95% CI: 1,2 - 3,6) và 2,9 lần (95% CI: 1,8 - 4,8) so với nhóm gia đình “Rất hạnh phúc”. Nhóm học sinh có mâu thuẫn với anh chị em ruột có nguy cơ cao gấp 3,9 lần (95% CI: 2,5 - 6,0) và nhóm từng chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn kịch liệt có nguy cơ cao gấp 2,5 lần (95% CI: 1,6 - 3,8) so với nhóm học sinh không có các trải nghiệm này. Ngược lại, việc có tâm sự với người thân trong gia đình làm giảm nguy cơ học sinh bị BLHĐ (OR = 0,6; 95% CI: 0,3 - 0,9). Mặc dù vậy, việc nhận được sự quan tâm của gia đình khi gặp khó khăn không có mối liên quan với việc học sinh bị BLHĐ ($p > 0,05$).

Bảng 4. Mối liên quan giữa đặc điểm gia đình và tình trạng bị bạo lực học đường ở học sinh THCS

| Đặc điểm | | Có bị BLHD (n, %) | Không bị BLHD (n, %) | p** | OR (95% CI) |
|---|---|----------------------|-------------------------|---------|--------------------|
| <i>Tình trạng hôn nhân của bố mẹ</i> | Đang sống cùng nhau | 193 (59,4) | 132 (40,6) | - | 1 |
| | Không sống cùng nhau (công tác xa) | 24 (66,7) | 12 (33,3) | 0,399 | 1,4 (0,7 - 2,8) |
| | Ly dị/ Ly thân | 19 (67,9) | 9 (32,1) | 0,382 | 1,4 (0,6 - 3,3) |
| | Bố/ mẹ đã mất | 8 (72,7) | 3 (27,3) | 0,381 | 1,8 (0,5 - 7,0) |
| <i>Điều kiện kinh tế của gia đình</i> | Giàu có/ Khá giả hơn | 50 (80,6) | 12 (19,4) | - | 1 |
| | Như các gia đình khác | 151 (57,6) | 111 (42,4) | 0,001 | 0,3 (0,2 - 0,6) |
| | Nghèo hơn/ Nghèo hơn rất nhiều | 22 (71,0) | 9 (29,0) | 0,296 | 0,6 (0,2 - 1,6) |
| | Không biết | 21 (46,7) | 24 (53,3) | < 0,001 | 0,2 (0,1 - 0,5) |
| <i>Mức độ hạnh phúc của gia đình</i> | Rất hạnh phúc | 51 (44,7) | 63 (55,3) | - | 1 |
| | Hạnh phúc | 60 (62,5) | 36 (37,5) | 0,011 | 2,1 (1,2 - 3,6) |
| | Bình thường, có lúc này có lúc khác | 128 (70,3) | 54 (29,7) | < 0,001 | 2,9 (1,8 - 4,8) |
| | Không hạnh phúc/ Rất không hạnh phúc | 5 (62,5) | 3 (37,5) | 0,338 | 2,1 (0,5 - 9,0) |
| <i>Mâu thuẫn với anh chị em ruột</i> | Không | 53 (40,2) | 79 (59,8) | - | 1 |
| | Có | 181 (72,1) | 70 (27,9) | < 0,001 | 3,9 (2,5 - 6,0) |
| | Là con một | 10 (58,8) | 7 (41,2) | 0,149 | 2,1 (0,8 - 5,9) |
| <i>Chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn kịch liệt</i> | Không | 124 (52,5) | 112 (47,5) | - | 1 |
| | Có | 120 (73,2) | 44 (26,8) | < 0,001 | 2,5 (1,6 - 3,8) |

| Đặc điểm | | Có bị BLHĐ (n, %) | Không bị BLHĐ (n, %) | p** | OR (95% CI) |
|---|-------|----------------------|-------------------------|-------|--------------------|
| Nhận được sự quan tâm của gia đình khi khó khăn | Không | 22 (75,9) | 7 (24,1) | - | 1 |
| | Có | 222 (59,8) | 149 (40,2) | 0,095 | 0,5 (0,2 - 1,1) |
| Tâm sự với người thân trong gia đình | Không | 58 (70,7) | 24 (29,3) | - | 1 |
| | Có | 186 (58,5) | 132 (41,5) | 0,044 | 0,6 (0,3 - 0,9) |

**Mô hình hồi quy logistic đơn biến

Bảng 5. Mối liên quan giữa mỗi quan hệ với bạn bè và thầy cô và tình trạng bị bạo lực học đường ở học sinh THCS

| Đặc điểm | | Có bị BLHĐ (n, %) | Không bị BLHĐ (n, %) | p** | OR (95% CI) |
|---------------------|------------------------------|----------------------|-------------------------|------------|--------------------|
| Số lượng bạn thân | Không có | 25 (67,6) | 12 (32,4) | - | 1 |
| | 1 bạn | 55 (74,3) | 19 (25,7) | 0,455 | 1,4 (0,6 - 3,3) |
| | 2 – 3 bạn | 83 (56,8) | 63 (43,2) | 0,239 | 0,6 (0,3 - 1,4) |
| | 4 bạn trở lên | 81 (56,6) | 62 (43,4) | 0,231 | 0,6 (0,3 - 1,4) |
| | Mối quan hệ với các bạn khác | Rất tốt/ Tốt | 145 (57,8) | 106 (42,2) | - |
| | Bình thường/ Không tốt | 99 (66,4) | 50 (33,6) | 0,107 | 1,4 (0,9 - 2,2) |
| Chia sẻ với bạn bè | Không | 28 (52,8) | 25 (47,2) | - | 1 |
| | Có | 216 (62,2) | 131 (37,8) | 0,192 | 1,5 (0,8 - 2,6) |
| Chia sẻ với thầy cô | Không | 170 (64,2) | 95 (35,8) | - | 1 |
| | Có | 74 (54,8) | 61 (45,2) | 0,071 | 0,7 (0,4 - 1,0) |

**Mô hình hồi quy logistic đơn biến

Nghiên cứu không tìm ra mối liên quan giữa mối quan hệ với bạn bè của học sinh với việc bị BLHĐ ($p > 0,05$). Tuy nhiên, kết quả ghi nhận xu hướng bảo vệ ở nhóm học sinh có chia sẻ

với thầy cô, với nguy cơ bị bạo lực thấp hơn (OR = 0,7; 95% CI: 0,4 - 1,0), mặc dù mối liên quan này chỉ ở ngưỡng có ý nghĩa thống kê ($p = 0,071$).

Bảng 6. Mô hình hồi quy logistic đa biến về các yếu tố liên quan đến tình trạng bị bạo lực học đường ở học sinh THCS

| Đặc điểm | | Có bị BLHD (n, %) | Không bị BLHD (n, %) | p*** | OR (95% CI) |
|---|--------------------------------|----------------------|-------------------------|---------|---------------------|
| <i>Cảm thấy cô đơn</i> | Không | 105 (48,6) | 111 (51,4) | - | 1 |
| | Có | 139 (75,5) | 45 (24,5) | 0,013 | 2,1 (1,2 - 3,7) |
| <i>Có ý định tự tử</i> | Không | 176 (54,2) | 149 (45,8) | - | 1 |
| | Có | 68 (90,7) | 7 (9,3) | < 0,001 | 5,6 (2,2 - 14,4) |
| <i>Điều kiện kinh tế của gia đình</i> | Giàu có/ Khá giả hơn | 50 (80,6) | 12 (19,4) | - | 1 |
| | Như các gia đình khác | 151 (57,6) | 111 (42,4) | 0,001 | 0,2 (0,1 - 0,6) |
| | Nghèo hơn/ Nghèo hơn rất nhiều | 22 (71,0) | 9 (29,0) | 0,040 | 0,3 (0,1 - 0,9) |
| | Không biết | 21 (46,7) | 24 (53,3) | 0,001 | 0,2 (0,1 - 0,5) |
| <i>Mâu thuẫn với anh chị em ruột</i> | Không | 53 (40,2) | 79 (59,8) | - | 1 |
| | Có | 181 (72,1) | 70 (27,9) | 0,003 | 2,3 (1,3 - 3,9) |
| | Là con một | 10 (58,8) | 7 (41,2) | 0,401 | 1,7 (0,5 - 5,5) |
| <i>Tâm sự với người thân trong gia đình</i> | Không | 58 (70,7) | 24 (29,3) | - | 1 |
| | Có | 186 (58,5) | 132 (41,5) | 0,026 | 0,5 (0,2 - 0,9) |

***Mô hình hồi quy logistic đa biến

Kết quả phân tích hồi quy logistic đa biến cho thấy có mối liên quan giữa tình trạng bị BLHD với việc có ý định tự tử, cảm thấy cô đơn, điều kiện kinh tế của gia đình, mâu thuẫn với anh chị em ruột và việc tâm sự với người thân của học sinh. Cụ thể, học sinh có ý định tự tử và cảm thấy cô đơn có nguy cơ bị BLHD cao hơn lần lượt là 5,6 lần (95% CI: 2,2 - 14,4) và 2,1 lần (95% CI: 1,2 - 3,7) so với nhóm không có các biểu hiện này. Về điều kiện kinh tế, so với nhóm

học sinh có gia đình “Giàu có/Khá giả hơn”, các nhóm ở mức “Như các gia đình khác”, “Nghèo hơn/Nghèo hơn rất nhiều” và “Không biết” đều có nguy cơ bị BLHD thấp hơn, lần lượt là 0,2 lần (95% CI: 0,1 - 0,6), 0,3 lần (95% CI: 0,1 - 0,9) và 0,2 lần (95% CI: 0,1 - 0,5). Về các mối quan hệ trong gia đình, nhóm học sinh có mâu thuẫn với anh chị em ruột có nguy cơ bị bạo lực cao gấp 2,3 lần (95% CI: 1,3 - 3,9) so với nhóm không có mâu thuẫn. Ngược lại, việc có tâm

sự với người thân trong gia đình là yếu tố làm giảm nguy cơ bị BLHĐ (OR = 0,5; 95% CI: 0,2 - 0,9). Các yếu tố còn lại như giới tính, khối lớp, lo lắng đến mức biếng ăn, khó tập trung, mức độ hạnh phúc gia đình, chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn, sự quan tâm của gia đình, mối quan hệ với bạn bè, chia sẻ với bạn bè và thầy cô không còn cho thấy sự liên quan có ý nghĩa thống kê trong mô hình đa biến ($p > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 400 học sinh THCS tại Hải Dương cho thấy tỷ lệ học sinh từng bị ít nhất một hình thức bạo lực học đường trong 12 tháng qua là 61,0%. Kết quả này cao hơn đáng kể so với báo cáo tổng quan của UNESCO (32%) và một số nghiên cứu trong nước trước đây như của Nguyễn Mai Hương (13,1%) hay Trần Quỳnh Anh (18,4%).^{1,8,9} Tuy nhiên, tỷ lệ này tương đồng với nghiên cứu tại Ghana của Aboagye (55,7%).¹⁰ Sự chênh lệch này có thể do sự khác biệt trong công cụ đo lường và định nghĩa về bạo lực cũng như bối cảnh thời gian nghiên cứu.

Về hình thức bạo lực, nghiên cứu ghi nhận bạo lực lời nói là phổ biến nhất (52,5%), tiếp theo là bạo lực xã hội (37,3%) và bạo lực thể chất (33,5%). Kết quả này phù hợp với xu hướng chung trong các tổng quan tài liệu của Turanovic & Siennick, cho thấy bạo lực lời nói và tinh thần thường đi kèm và phổ biến hơn bạo lực thể chất trong môi trường học đường hiện đại.¹¹ Đáng chú ý, bạo lực điện tử chiếm tỷ lệ 23,0%. Con số này cao hơn so với nghiên cứu của Lê Võ Hồng Tuyết năm 2024 (13,8%).¹² Sự gia tăng này có thể được giải thích trong bối cảnh học sinh dễ dàng tiếp cận Internet, kéo theo nguy cơ trở thành nạn nhân trực tuyến như nhận định của Hồ Thị Trúc Quỳnh.¹³

Về các yếu tố nhân khẩu học như giới tính và khối lớp, mặc dù phân tích đơn biến cho thấy học sinh nữ và học sinh lớp 7 có nguy cơ bị

bạo lực cao hơn, nhưng khi đưa vào mô hình hồi quy đa biến để kiểm soát nhiều, các yếu tố này không còn cho thấy sự liên quan có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Điều này khác biệt với kết quả của một số nghiên cứu trước đây của UNESCO hay Trần Quỳnh Anh khi cho rằng độ tuổi và giới tính có liên quan đến việc bị bạo lực học đường.^{1,9} Sự khác biệt này cho thấy tác động của giới tính và độ tuổi trong nghiên cứu của chúng tôi có thể đã bị chi phối bởi các yếu tố về sức khỏe tinh thần và môi trường gia đình khi được phân tích đồng thời.

Về sức khỏe tinh thần, nghiên cứu khẳng định mối liên hệ mật thiết giữa các vấn đề tâm lý và nguy cơ trở thành nạn nhân của BLHĐ. Học sinh có ý định tự tử có nguy cơ bị bạo lực cao gấp 5,6 lần. Bên cạnh đó, việc cảm thấy cô đơn cũng làm tăng nguy cơ bị bạo lực lên 2,1 lần. Đáng chú ý, mặc dù các yếu tố như “lo lắng đến mức biếng ăn” và “khó tập trung” có ý nghĩa ở phân tích đơn biến, nhưng đã không còn có ý nghĩa thống kê trong mô hình đa biến ($p > 0,05$). Sự thay đổi này có thể do lo lắng hay khó tập trung chỉ là những biểu hiện của vấn đề tinh thần như cô đơn hay có ý định tự tử. Phát hiện này tương đồng với kết quả của Haile khi chỉ ra rằng nạn nhân bạo lực có tỷ lệ trầm cảm, lo âu và ý định tự tử cao hơn nhóm chứng.¹⁴ Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Thị Thu Trang và cộng sự cũng cho thấy học sinh trầm cảm có nguy cơ bị bạo lực tinh thần cao gấp 7 lần.¹⁵ Điều này gợi ý sự tồn tại của một vòng xoắn bệnh lý khi vấn đề sức khỏe tinh thần có thể khiến học sinh trở nên yếu thế, dễ bị bắt nạt và ngược lại, việc bị bắt nạt làm trầm trọng thêm các vấn đề tâm lý này. Tuy nhiên, do sử dụng thiết kế cắt ngang, nghiên cứu của chúng tôi chưa thể khẳng định việc học sinh bị bạo lực rồi mới nảy sinh ý định tự tử và cảm thấy cô đơn, hay chính những vấn đề tinh thần này đã biến các em thành nhóm đối tượng nhạy cảm, dễ bị tổn thương hơn.

Về môi trường gia đình, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng học sinh có mâu thuẫn với anh chị em ruột có nguy cơ bị BLHĐ cao gấp 2,3 lần. Mặc dù môi trường hạnh phúc trong gia đình hay việc chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn kịch liệt có ý nghĩa ở phân tích đơn biến, nhưng các yếu tố này không còn có ý nghĩa thống kê trong mô hình đa biến ($p > 0,05$). Kết quả này có phần khác biệt với nghiên cứu của Phạm Thị Thu Trang khi cho rằng bố mẹ mâu thuẫn làm tăng nguy cơ học sinh bị bạo lực học đường gấp 4,3 lần và nghiên cứu tổng quan của Devries khẳng định bạo lực gia đình là yếu tố dự báo mạnh mẽ cho việc trẻ bị bạo lực ở các môi trường khác.^{15,16} Sự khác biệt này có thể do việc gia đình không hạnh phúc có thể dẫn đến những vấn đề tâm lý của học sinh như cô đơn và ý định tự tử, làm tăng nguy cơ bị BLHĐ. Mặt khác, việc mâu thuẫn với anh chị em ruột phản ánh sự thiếu hụt trong kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, khả năng điều chỉnh cảm xúc và nhượng bộ xã hội của học sinh. Điều này có thể khiến các em dễ phát sinh xung đột với bạn học và từ đó trở thành mục tiêu của các hành vi bạo lực. Ngược lại, việc có tâm sự với người thân làm giảm nguy cơ học sinh bị bạo lực học đường ($OR = 0,5$), điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kết nối gia đình trong việc phòng ngừa bạo lực. Một phát hiện đáng chú ý khác trong nghiên cứu là học sinh thuộc gia đình có điều kiện kinh tế “Như các gia đình khác” ($OR = 0,2$) hoặc “Nghèo hơn” ($OR = 0,3$) có nguy cơ bị bạo lực thấp hơn so với nhóm gia đình “Giàu có/Khá giả”. Mặc dù kết quả này trái ngược với quan điểm phổ biến trong các nghiên cứu của Haile hay Lê Võ Hồng Tuyết khi cho rằng kinh tế khó khăn làm tăng nguy cơ bị bắt nạt.^{12,14} Điều này có thể lý giải do học sinh đến từ gia đình có điều kiện kinh tế tốt tại Hải Dương có thể chịu áp lực hoặc sự chú ý, ghen tị từ bạn bè nhiều hơn.

Bên cạnh vai trò của gia đình, nghiên cứu

cũng xem xét tầm quan trọng của sự hỗ trợ từ phía nhà trường thông qua việc học sinh chia sẻ với thầy cô. Kết quả phân tích đơn biến cho thấy một xu hướng bảo vệ tiềm năng đối với nhóm học sinh có chia sẻ với thầy cô ($OR = 0,7$; 95% CI: 0,4 – 1,0; $p = 0,071$). Mặc dù vậy, yếu tố này không còn ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy đa biến ($p > 0,05$), có thể do việc chia sẻ với người thân có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, phát hiện này vẫn gợi mở rằng mối quan hệ tin cậy thầy - trò có thể đóng vai trò giúp ngăn ngừa bạo lực học đường.

Mặc dù, nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng quan trọng về thực trạng bạo lực học đường, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, do sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, chúng tôi chỉ có thể xác định mối tương quan mà chưa đủ cơ sở để khẳng định mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố nguy cơ và tình trạng bị bạo lực. Thứ hai, dữ liệu được thu thập hoàn toàn qua bộ câu hỏi tự điền. Do bạo lực học đường và các vấn đề tâm lý là những chủ đề nhạy cảm, kết quả có thể chịu ảnh hưởng bởi sai số nhớ lại hoặc tâm lý mong muốn xã hội, dẫn đến khả năng báo cáo thấp hơn hoặc cao hơn thực tế. Cuối cùng, nghiên cứu được thực hiện khu trú tại một số trường THCS ở Hải Dương với cỡ mẫu $n = 400$, do đó, khả năng suy rộng kết quả cho các địa bàn khác cần được cân nhắc thêm.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ bạo lực học đường ở học sinh THCS tại Hải Dương đang ở mức cao (61,0%) với đa dạng hình thức, trong đó bạo lực lời nói là phổ biến nhất. Kết quả phân tích đa biến cho thấy các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê làm tăng nguy cơ học sinh trở thành nạn nhân của BLHĐ bao gồm: có ý định tự tử, cảm thấy cô đơn và có mâu thuẫn với anh chị em ruột. Ngược lại, học sinh thuộc gia đình có điều kiện

kinh tế trung bình/nghèo hơn và có tâm sự với người thân là những yếu tố làm giảm nguy cơ học sinh bị BLHĐ. Do đó, các chiến lược can thiệp cần mang tính toàn diện, không chỉ chú trọng sàng lọc sức khỏe tinh thần sớm và tăng cường gắn kết gia đình mà còn phải xây dựng môi trường học đường an toàn, phát huy vai trò của giáo viên trong việc lắng nghe và hỗ trợ học sinh. Đặc biệt, cần có các giải pháp hỗ trợ chuyên biệt cho nhóm học sinh có nguy cơ cao về mặt tâm lý và thiếu hụt kỹ năng giải quyết mâu thuẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNESCO. *Behind the Numbers: Ending School Violence and Bullying*. 2019.
2. Vương Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Thu Hằng. Hành vi bạo lực học đường và thái độ của học sinh trung học cơ sở. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*. 2024;2(315).
3. Chính Phủ. Nghị định số 80/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.
4. Lưu Thị Thu Hà, Ngô Thu Hằng. Giáo dục phòng chống bạo lực học đường trên mạng xã hội cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn quận Cầu Giấy, Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. Published online January 11, 2024:24-32. doi:10.18173/2354-1075.2024-0003
5. Hoàng Thị Thuận, Nguyễn Minh Thư, Trần Thị Thúy Hà, và cs. Thực trạng hành vi bạo lực học đường của học sinh trường trung học cơ sở Đại Đức, huyện Kim Thành, Hải Dương năm 2022. *Tạp chí Y học dự phòng*. 2023;33(1 Phụ bản):3-3. doi:10.51403/0868-2836/2023/969
6. Cikili-Uytun M, Efendi GY, Mentese-Babayigit T. The Olweus Bully/Victim Questionnaire: Methods and Applications. In: Martin C, Preedy VR, Patel VB, eds. *Handbook of Anger, Aggression, and Violence*. Springer International Publishing; 2022:1-13. doi:10.1007/978-3-030-98711-4_123-1
7. Ybarra ML, Mitchell KJ. Prevalence and Frequency of Internet Harassment Instigation: Implications for Adolescent Health. *Journal of Adolescent Health*. 2007;41(2):189-195. doi:10.1016/j.jadohealth.2007.03.005
8. Nguyễn Mai Hương, Thành Ngọc Minh, Trần Bình Nguyên, và cs. Bất nạt học đường và sức khỏe tâm thần của học sinh trung học cơ sở tại Hà Nội. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023;532(2). doi:10.51298/vmj.v532i2.7625
9. Trần Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Hồng Diễm. Bạo lực và bắt nạt ở học sinh một số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông năm 2017. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2019;23(5):375-380.
10. Aboagye RG, Seidu AA, Arthur-Holmes F, et al. Prevalence and Factors Associated with Interpersonal Violence among In-School Adolescents in Ghana: Analysis of the Global School-Based Health Survey Data. *Adolescents*. 2021;1(2):186-198. doi:10.3390/adolescents1020015
11. Turanovic JJ, Siennick SE. The Causes and Consequences of School Violence: A Review. *National Institute of Justice*. 2022. NCJ 302346.
12. Lê Võ Hồng Tuyết, Nguyễn Thị Trang, Đinh Văn Ngôn, và cs. Tỷ lệ bị bắt nạt và các yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2024;27(2):140-147. doi:10.32895/hcjm.m.2024.02.20
13. Hồ Thị Trúc Quỳnh, Nguyễn Thị Hoa. Thích nghi thang đo nạn nhân bắt nạt trực tuyến dành cho trẻ vị thành niên. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. Published online January 8, 2024:57-64. doi:10.18173/2354-1075.2024-0006

14. Haile G, Arockiaraj B, Zablotsky B, et al. *Bullying Victimization Among Teenagers: United States, July 2021 – December 2023*. National Center for Health Statistics (U.S.); 2024. doi:10.15620/cdc/168510
15. Phạm Thị Thu Trang, Nguyễn Đăng Vũ, Khuất Thị Minh Hiên. Thực trạng bạo lực trẻ em ở học sinh trường trung học cơ sở Hạ Đình năm 2020. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2021;144(8):276-292. doi:10.52852/tcncyh.v14i8.404
16. Devries KM, Knight L, Child JC, et al. The Good School Toolkit for reducing physical violence from school staff to primary school students: a cluster-randomised controlled trial in Uganda. *The Lancet Global Health*. 2015;3(7):e378-e386. doi:10.1016/S2214-109X(15)00060-1

Summary

PREVALENCE OF SCHOOL VIOLENCE VICTIMIZATION AND ASSOCIATED FACTORS AMONG SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN HAI DUONG

School violence is an urgent issue that necessitates the assessment of its prevalence and the identification of risk factors to protect secondary school students. A cross-sectional descriptive study was conducted among 400 students in grades 6 to 9 across 4 representative secondary schools in both urban and rural areas of Hai Duong province from January to December 2025. Data were collected using a self-administered questionnaire. Data analysis utilized descriptive statistics and multivariate logistic regression models to identify associated factors. The results revealed that the prevalence of students experiencing at least one form of school violence in the past 12 months was 61.0%. Specifically, verbal violence accounted for the highest proportion at 52.5%, followed by social violence (37.3%), physical violence (33.5%), and cyberbullying (23.0%). Multivariate analysis indicated that statistically significant factors associated with a higher risk of experiencing school violence included suicidal ideation (OR = 5.6), loneliness (OR = 2.1), and conflicts with siblings (OR = 2.3). Conversely, confiding in relatives (OR = 0.5) and belonging to households with average (OR = 0.2) or poor (OR = 0.3) economic status were statistically significant factors associated with a lower risk of school violence. Therefore, multidimensional intervention strategies are urgently needed to not only focus on early mental health screening but also equip students with conflict-resolution skills, enhance the supportive role of teachers, and strengthen family connections and communication.

Keywords: School violence, secondary school student, Hai Duong.